TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **161**/2025/DS-ST
Ngày: 13/6/2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2024/TLPT-DS ngày 11/11/2024, về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 312/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc L; Sinh ngày: 25/01/1971; Địa chỉ cư trú: Số A, đường C, Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Hồ Chí B - luật sư của Công ty L1-Chi nhánh S1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ Chi nhánh: Số B, đường P, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Trầm Hữu T; Sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Trương Mỹ H; Sinh năm: 1967; Địa chỉ cư trú: Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lâm Ngọc S; Sinh ngày: 26/11/1981; Địa chỉ cư trú: Số I, đường C, Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh

Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền lập ngày 11/5/2022. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Châu Cẩm K; Sinh năm: 1950; Địa chỉ cư trú: Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Ngọc L là nguyên đơn, bà Trương Mỹ H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L trình bày như sau:

Trước đây, bà Trần Thị Ngọc L được bà Trần Thị Ngọc A cho phần đất tọa lạc tại ấp A, thị trấn N, huyện N (nay là Khóm A, Phường A, thị xã N) và được Ủy ban nhân dân huyện N (nay thị xã N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/7/2010 với diện tích là 1.224m^2 thuộc thửa đất số 794, tờ bản đồ số 4. Phần đất có tứ cận như sau: Hướng Bắc giáp đường, hướng Nam giáp với đất anh trai bà L là ông Trần Hồng H1, phía Tây giáp với đất bà Trần Thị Ngọc A, hướng Đông giáp với đất bà Châu Cẩm K. Đối với phần giáp ranh bà K, hai bên có thống nhất cắm trụ đá xác định ranh giới. Đến ngày 26/10/2015, bà L được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, diện tích 1.289,9m^2, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, lý do là cấp đổi lại theo số liệu chính quy. Sau đó, bà Châu Cẩm K chuyển nhượng phần đất của bà K cho bà Trương Mỹ H và ông Trầm Hữu T. Ngày 05/4/2020, ông T tiến hành xây dựng nhà và nhổ trụ đá, xây lấn nền qua phần đất của bà L ở phía Bắc là 0,5m, phía Nam là 0,5m. Bà L đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà H khôi phục lại ranh cũ nhưng ông T, bà H không thực hiện mà còn chửi bới, xúc phạm bà L. Đến ngày 07/4/2020, chính quyền địa phương đến giải quyết và đo lấn qua đất bà L thêm 0,7m. Phần đất này trước đây ranh giới giữa bà L với bà K được xác định rõ ràng và hai bên thống nhất cắm trụ đá để xác định ranh giới nhưng do phía ông T và bà H tự ý nhổ bỏ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Mỹ H và ông Trầm Hữu T giao trả lại cho bà L quyền sử dụng phần đất có diện tích khoảng 32m^2, trong đó, phía Bắc phần mặt tiền giáp đường là 1,2m, phía Nam phía sau khoảng 0,5m, chiều dài 37,7m thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Mỹ H và ông Trầm Hữu T trả lại quyền sử dụng phần đất theo số đo thực tế có diện tích là 27,1m^2, thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trầm Hữu T, bà Trương Mỹ H (do ông Lâm Ngọc S đại diện) trình bày như sau: Bà Trương Mỹ H và ông Trầm Hữu T có nhận chuyển nhượng hợp pháp của bà Châu Cẩm K phần đất có diện tích là 238m^2 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số

74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà H và ông T đã thực hiện thủ tục tách quyền sử dụng đất xong. Từ khi nhận chuyển nhượng đất đến khi chính quyền địa phương đến cặm ranh giới đất thì bị đơn vẫn chưa tiến hành xây dựng. Sau đó, bị đơn có tiến hành xây dựng tạm nhà xe nhưng vẫn chưa tới ranh đã nhận chuyển nhượng. Hiện nay, ông T và bà H sử dụng đúng phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà K nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Nguyên đơn và bị đơn thống nhất số liệu đo đạc thực tế thửa đất số 18, thửa đất số 194, diện tích phần đất có tranh chấp theo kết quả đo đạc tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, hiện trạng thực tế thửa đất số 18 có diện tích cả lộ giới là 208,8m^2, hiện trạng thực tế thửa đất số 194 có diện tích cả lộ giới là 1.262,8m^2 và phần diện tích đang tranh chấp giữa các bên đương sự có diện tích là 27,1m^2 (hiện do ông T, bà H quản lý).

* Vụ án được Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 157, Điều 165, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L về việc buộc các bị đơn ông Trầm Hữu T và bà Trương Mỹ H trả lại phần đất tranh chấp lấn chiếm có diện tích 13,6m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có tứ cạnh như sau: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp còn lại thuộc thửa đất số 18 có số đo là 37,61m; Hướng Tây giáp thửa 194 có số đo là 37,2m; Hướng Nam giáp thửa đất số 26 có số đo là 0m; Hướng Bắc giáp đường P có số đo là 0,835m. (có sơ đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L về việc buộc các bị đơn ông Trầm Hữu T và bà Trương Mỹ H trả lại phần đất tranh chấp lấn chiếm có diện tích 13,5m^2 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có tứ cạnh như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 18 có số là 38,04m; Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp còn lại thuộc thửa đất số 194 có số đo là 37,61m;

Hướng Nam giáp thửa đất số 26 có số đo là 0m; Hướng Bắc giáp đường P có số đo là 0,835m. (có sơ đồ kèm theo)

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 26/9/2024, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trầm Hữu T, bà Trương Mỹ H giao trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L phần đất đã lấn chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là 27,1m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc tại Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* Ngày 25/9/2024, bị đơn bà Trương Mỹ H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà L là có căn cứ. Bởi vì, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2010 đã cấp cho bà L thửa đất số 794 có diện tích là 1.224m^2 là chưa tính phần đất lộ giới. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà L cấp đổi theo đo đạc chính quy vào ngày 26/10/2015 với số thửa đất mới là thửa đất số 194 có diện tích là 1.289,9m^2 là bao gồm cả phần diện tích đất lộ giới nên diện tích lớn hơn giấy cũ là 98,6m^2, tuy nhiên nếu trừ đi lộ giới thì giấy mới có diện tích đất nhỏ hơn giấy cũ vì chỉ có diện tích là 1.191,3m^2, theo kết quả đo đạc hiện nay thì thửa đất số 194 tính cả lộ giới chỉ có diện tích là 1.262,8m^2. Thửa đất số 194 (thửa đất số 794 cũ) của bà L và thửa đất số 18 hiện do ông T, bà H làm chủ sử dụng (trước đây là của bà Châu Cẩm K), giữa gia đình bà L và gia đình bà K thống nhất ranh giới, có cắm mốc ranh giới và hai bên đã sử dụng ổn định, lâu dài. Khi bà K chuyển nhượng phần diện tích thuộc thửa đất số 18 cho ông T, bà H thì không có đo đạc thực tế, tứ cận (trong đó có bà L) không có ký xác nhận giáp ranh giới cho nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H là không đúng trình tự, thủ tục. Phần tiếp giáp giữa thửa đất của bà L và thửa đất của ông T, bà H theo sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đường thẳng, nhưng thực tế hiện nay theo đo đạc là đường gấp khúc, xéo về phía thửa đất của bà L, nên phần đất đang có tranh chấp là thuộc thửa đất của bà L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, buộc bị đơn ông T, bà H giao trả cho nguyên

đơn bà L phần đất lấn chiếm có diện tích là 27,1m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L và kháng cáo của bị đơn bà Trương Mỹ H là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L, bị đơn bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Cẩm K vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L lập ngày 25/9/2024 và nộp trực tiếp tại Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 26/9/2024; Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Mỹ H lập ngày 24/9/2024 và nộp trực tiếp tại Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 25/9/2024 là hợp lệ, đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thống nhất số liệu đo đạc thửa đất số 18, thửa đất số 194, diện tích phần đất có tranh chấp theo kết quả đo đạc tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, hiện trạng thực tế thửa đất số 18 có diện tích cả lộ giới là 208,8m^2, cạnh phía Bắc giáp đường P có kích thước là 5,91m; hiện trạng thực tế thửa đất số 194 có diện tích cả lộ giới là 1.262,8m^2, cạnh phía Bắc giáp đường P có kích thước là 16,33m và phần diện tích đang tranh chấp giữa các bên đương sự có diện tích là 27,1m^2, cạnh phía Bắc giáp đường P có kích thước là 1,67m (hiện do

ông T, bà H quản lý). Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp về ranh giới ở phía Nam giữa hai thửa đất số 18 và thửa đất số 194.

[4] Xét theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 849690 ngày 26/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã N ghi nhận thửa đất số 194 có diện tích là 1.289,9m^2, phía Bắc thửa đất số 194 giáp đường Trung tâm có kích thước là 18m và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP 369593 ngày 23/12/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã N ghi nhận thửa đất số 18 có diện tích là 238m^2, phía Bắc thửa đất số 18 giáp đường vào Bệnh viện có kích thước là 7,58m, cả hai giấy chứng nhận này được cấp thuộc trường hợp chỉnh lý biến động nên hồ sơ đăng ký đều thể hiện không có biên bản ký xác nhận ranh giới của chủ sử dụng đất giáp ranh liền kề. Đối chiếu với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế 02 thửa đất và phần đất tranh chấp cho thấy thực tế hiện nay cả 02 thửa đất đều có diện tích không đúng với diện tích theo giấy chứng nhận. Trong đó, diện tích thực tế hiện nay của thửa đất số 194 nhỏ hơn diện tích theo giấy chứng nhận là 27,1m^2, hiện nay cạnh phía Bắc nhỏ hơn theo giấy chứng nhận là 1,67m; diện tích thực tế hiện nay của thửa đất số 18 nhỏ hơn diện tích theo giấy chứng nhận là 29,2m^2, hiện nay cạnh phía Bắc nhỏ hơn theo giấy chứng nhận là 1,67m. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận hiện trạng cả hai thửa đất hiện nay đều có sự thay đổi vì Nhà nước mở rộng đường Trung tâm trở thành đường P như hiện nay và khi làm đường có giải tỏa 01 phần diện tích đất của cả hai thửa đất số 18 và 194 nhưng cả 2 bên đương sự đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định cụ thể về diện tích Nhà nước thu hồi đất để làm đường P. Do vậy, không thể căn cứ vào diện tích chênh lệch giữa số liệu đo đạc thực tế hiện nay và số liệu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định phần đất tranh chấp là thuộc thửa đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn hay bị đơn. Đồng thời, tại Công văn số 152/CNVPĐK ngày 03/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N xác định không xác định được phần đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn hay bị đơn. Bên cạnh đó, về quá trình, lịch sử sử dụng đất, cọc ranh giới giữa 02 thửa đất ở phía Bắc giáp đường P hiện nay không được nguyên đơn và bị đơn thống nhất thừa nhận và cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là thuộc thửa đất số 18 hay thửa đất số 194. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ½ phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 18, ½ phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 194, nguyên đơn và bị đơn có quyền sử dụng đối với ½ phần đất đang tranh chấp và buộc bị đơn giao trả cho nguyên đơn quyền sử dụng phần đất có diện tích là 13,6m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 74, tọa lạc Khóm A, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là phù hợp. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì phần đất mà bị đơn phải giao trả cho nguyên đơn mặc dù hiện do bị đơn quản lý nhưng là đất trống, không có công trình hay cây trồng trên đất nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc buộc bị đơn tháo dỡ công trình trên đất là có căn cứ.

[5] Do Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn và bị đơn cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, mỗi bên chịu số tiền là 4.637.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Mỹ H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà L và bị đơn bà H, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Mỹ H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị Ngọc L chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005314 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Trương Mỹ H chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là

300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005315 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

* Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01 bản);
- TAND thị xã N (02 bản);
- Chi cục THADS thị xã N (01 bản);
- Các đương sự (05 bản);
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vũ